

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 6
MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. A	11. D	16. Wednesday	21. F	26. mountain bikes	31. B
2. A	7. C	12. B	17. stretch	22. T	27. borrow a bike	32. A
3. D	8. A	13. C	18. difficult	23. T	28. to buy	33. C
4. B	9. A	14. C	19. relax	24. F	29. helmets	34. C
5. C	10. B	15. A	20. peaceful	25. T	30. half	35. B

36. We didn't win the match last week because some good players didn't join.

37. This film is more interesting than any other films in this theatre.

38. Although she was tired, she came to class yesterday.

39. The weather yesterday was good, so we decided to go out.

40. Tom is never late for school.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

A. equipment /i'kwɪpmənt/

B. entertain /,entə'teɪn/

C. design /dɪ'zain/

D. exhausted /ɪg'zɔ:stɪd/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Đáp án B.

2. A

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

A. career /kə'rɪə(r)/

B. channel /'tʃænl/

C. character /'kærəktə(r)/

D. fantastic /fæn'tæstɪk/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Đáp án A.

3. D

Kiến thức: Phát âm “th”

Giải thích:

- A. thirsty /'θɜ:sti/
- B. throw /θrəʊ/
- C. thing /θɪŋ/
- D. there /ðeə(r)/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ð/, các phương án còn lại phát âm /θ/.

Đáp án D.

4. B

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

- A. postcard /'pəʊstkɑ:d/
- B. come /kʌm/
- C. close /kləʊz/
- D. both bæʊθ/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Đáp án B.

5. C

Kiến thức: Phát âm “oa”

Giải thích:

- A. load /ləʊd/
- B. bold /bəʊld/
- C. board /bɔ:d/
- D. coast /kəʊst/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɔ:/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Đáp án C.

6. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. court (n): sân chơi
- B. ring (n): vòng/ vành đai
- C. pool (n): hồ bơi
- D. racket (n): vợt

Ta có cụm “basketball court”: sân bóng rổ

We need to fix the basketball **court** before the match.

(Chúng ta cần sửa sân bóng rổ trước trận đấu.)

Đáp án A.

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. catch (v): bắt
- B. serve (v): phục vụ
- C. throw (n): ném
- D. bring (v): đưa

First thing in table tennis is you need to learn how to **throw** a ball.

(Điều đầu tiên trong bóng bàn là bạn cần học cách ném bóng.)

Đáp án C.

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. viewers (n): khán giả (qua màn ảnh)
- B. weatherman (n): BTV dẫn chương trình thời tiết
- C. comedians (n): diễn viên hài
- D. newsreader (n): BTV dẫn bản tin thời sự

Millions of **viewers** watched the football match on TV yesterday.

(Hàng triệu khán giả đã xem trận bóng đá trên TV ngày hôm qua.)

Đáp án A.

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. place of interest: địa điểm thu hút
- B. continent (n): châu lục
- C. city (n): thành phố
- D. capital (n): thủ đô

The Louvre is a famous **place of interest** in Paris.

(Bảo tàng Louvre là một địa điểm tham quan nổi tiếng ở Paris.)

Đáp án A.

10. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. or: hay là
- B. but: nhưng

C. and: và

D. so: nên

My sister is good at school, **but** my brother is not.

(Em gái tôi học giỏi nhưng anh trai tôi thì không.)

Đáp án B.

11. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. When: Khi nào

B. What: Cái gì

C. How: Như thế nào

D. Why: Tại sao

Why didn't you eat your dinner? – Because it was awful.

(Tại sao bạn không ăn bữa tối? – Vì nó quá tệ.)

Đáp án D.

12. B

Kiến thức: Động từ

Giải thích:

Cụm “go out”: đi chơi, dấu hiệu thì quá khứ đơn “last week”. => Ved/ V2: went

He **went** out with his friends last week.

(Anh ấy đã đi chơi với bạn của mình vào tuần trước.)

Đáp án B.

13. C

Kiến thức: Mệnh lệnh thức

Giải thích:

Cấu trúc: V!/ Don't V!

“Hurry up!”: Nhanh lên!

Please **hurry** up, we are going to be late for school again.

(Hãy nhanh lên, chúng ta sẽ đi học muộn lần nữa mất.)

Đáp án C.

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. actor (n): diễn viên

B. comedian (n): nghệ sĩ hài

C. MC: người dẫn chương trình

D. reporter (n): phóng viên

A person who hosts an event is an **MC**.

(Người chủ trì một sự kiện là người dẫn chương trình.)

Đáp án C.

15. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. so: nên

B. and: và

C. because: bởi vì

D. but: nhưng

My father likes watching TV, **so** he spends most of his time in the evening watching his favourite programmes.

(Bố tôi thích xem tivi vì vậy ông ấy dành hầu hết thời gian vào buổi tối để xem những chương trình yêu thích.)

Đáp án A.

16. Wednesday

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Wednesday (n): thứ Tư

Thông tin: I think it was Wednesday and have a class.

(Tôi nghĩ đó là vào thứ Tư, và (chúng tôi) có một buổi học.)

Đáp án Wednesday.

17. stretch

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

stretch (v): căng cơ

Thông tin: In yoga it's very important to stretch your body.

(Trong yoga, giãn cơ là một phần rất quan trọng.)

Đáp án stretch.

18. difficult

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

difficult (adj): khó

Thông tin: even though it's a bit difficult sometimes

(dẫu cho thi thoảng, việc này (đứng trên một chân) khá là khó.)

Đáp án difficult.

19. relax

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

relax (v): thư giãn

Thông tin: At the end of yoga class, usually, you have a few minutes just to relax
(Vào cuối mỗi buổi học, bạn thường sẽ có một vài phút chỉ để nghỉ ngơi/ thư giãn)

Đáp án relax.

20. peaceful

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

peaceful (adj): yên bình

Thông tin: You let your legs and arms become loose and relaxed and it feels very, very calm and peaceful.
(Bạn thả lỏng chân và tay của mình, sau đó cảm nhận sự bình yên và tĩnh lặng.)

Đáp án peaceful.

Bài nghe:

The first time I went to a yoga class was with my friend many years ago now. We used to go together once every week, I think it was Wednesday and have a class.

In yoga it's very important to stretch your body, so you have to reach down to touch your toes for example, or stretch out your arms or legs, like that.

Another part of yoga is when you have to practise balancing. For example, when you stand on just one leg, and you have to keep standing, even though it's a bit difficult sometimes, because you feel like you might fall over.

At the end of yoga class, usually, you have a few minutes just to relax, so you lie down on the floor, on your back. You let your legs and arms become loose and relaxed and it feels very, very calm and peaceful. Sometimes, people even fall asleep.

Dịch bài nghe:

Lần đầu tiên tôi đến một lớp học yoga là với người bạn của tôi cách đây nhiều năm. Chúng tôi thường đi cùng nhau mỗi tuần một lần, tôi nghĩ đó là thứ Tư, và có một lớp học.

Trong yoga, việc kéo căng cơ thể là rất quan trọng, vì vậy bạn phải đưa tay xuống để chạm vào các ngón chân, hoặc duỗi thẳng tay hoặc chân ra, chẳng hạn như vậy.

Một phần khác của yoga là khi bạn phải tập giữ thăng bằng. Ví dụ khi bạn chỉ đứng bằng một chân và bạn phải tiếp tục đứng, mặc dù đôi khi hơi khó khăn, vì bạn có cảm giác như mình có thể bị ngã.

Thông thường, khi kết thúc lớp học yoga, bạn có vài phút để thư giãn, vì vậy bạn nằm xuống sàn, nằm ngửa. Bạn thả lỏng chân và tay của mình, sau đó cảm nhận sự bình yên và tĩnh lặng. Đôi khi, mọi người thậm chí còn chìm vào giấc ngủ.

21. False**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

David Beckham has played for Manchester United and Chelsea.

(David Beckham đã chơi cho Manchester United và Chelsea.)

Thông tin: David Beckham is an English footballer who has played for Manchester United and Real Madrid

(David Beckham là một cầu thủ bóng đá người Anh đã chơi cho Manchester United và Real Madrid)

Đáp án False.

22. True**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

He moved to the Los Angeles Galaxy in 2007.

(Anh ấy đã chuyển tới Los Angeles Galaxy vào năm 2007.)

Thông tin: He moved to the Los Angeles Galaxy in 2007 to increase the profile of football in America.

(Anh chuyển đến Los Angeles Galaxy vào năm 2007 để nâng tầm bóng đá ở Mỹ.)

Đáp án True.

23. True**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

He was born in 1975.

(Anh ấy sinh năm 1975.)

Thông tin: Beckham was born in London in 1975.

(Beckham sinh ra ở London vào năm 1975.)

Đáp án True.

24. False**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

He signed with Manchester United when he was 15 years old.

(Anh ấy đã kí hợp đồng với Manchester United khi mới 15 tuổi.)

Thông tin: His talent was obvious from an early age and he signed with Manchester United on his fourteenth birthday.

(Tài năng của anh ấy đã rõ ràng ngay từ khi còn nhỏ và anh ấy đã ký hợp đồng với Manchester United vào ngày sinh nhật thứ 14 của mình.)

Đáp án False.

25. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

He made his first team debut in 1995.

(Anh ấy đã lần đầu ra mắt vào năm 1995.)

Thông tin: He helped the youth team win several trophies and made his first team debut in 1995.

(Anh ấy đã giúp đội trẻ giành được một số danh hiệu và có trận ra mắt đội đầu tiên vào năm 1995.)

Đáp án True.

Bài nghe:

David Beckham is an English footballer who has played for Manchester United and Real Madrid, as well as representing his country 100 times. He moved to the Los Angeles Galaxy in 2007 to increase the profile of football in America. He married Spice Girl Victoria Beckham and has become a worldwide celebrity, an advertising brand and a fashion icon.

Beckham was born in London in 1975. His parents were fanatical Manchester United supporters. His talent was obvious from an early age and he signed with Manchester United on his fourteenth birthday. He helped the youth team win several trophies and made his first team debut in 1995. He helped his team achieve considerable success in his eleven seasons with them.

Dịch bài nghe:

David Beckham là một cầu thủ bóng đá người Anh đã chơi cho Manchester United và Real Madrid, cũng như đại diện cho đất nước của anh ấy 100 lần. Anh chuyển đến Los Angeles Galaxy vào năm 2007 để nâng tầm bóng đá ở Mỹ. Anh kết hôn với Spice Girl Victoria Beckham và đã trở thành một người nổi tiếng trên toàn thế giới, một thương hiệu quảng cáo và một biểu tượng thời trang.

Beckham sinh ra ở London vào năm 1975. Cha mẹ anh là những người ủng hộ cuồng nhiệt của Manchester United. Tài năng của anh ấy đã rõ ràng ngay từ khi còn nhỏ và anh ấy đã ký hợp đồng với Manchester United vào ngày sinh nhật thứ 14 của mình. Anh ấy đã giúp đội trẻ giành được một số danh hiệu và có trận ra mắt đội đầu tiên vào năm 1995. Anh ấy đã giúp đội của mình đạt được thành công đáng kể trong 11 mùa giải của anh ấy với họ.

26. mountain bikes

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

mountain bikes: xe đạp leo núi

More people use **mountain bikes** in New Zealand than touring bikes.

(Nhiều người dùng xe đạp leo núi ở New Zealand hơn là xe đạp đường phố.)

Thông tin: Most people choose mountain bikes, but as most of the riding is on roads, touring bikes are equally good.

(Hầu hết mọi người chọn xe đạp leo núi, nhưng vì hầu hết cung đường là ở trên phố, xe đạp đường phố cũng tốt tương đương.)

Đáp án mountain bikes.

27. borrow a bike

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

borrow a bike: mượn 1 chiếc xe đạp

You can't always **borrow a bike** from the hostel you're staying in.

(Bạn không thể luôn luôn mượn 1 chiếc xe đạp từ nhà nghỉ bạn đang ở.)

Thông tin: some hostels and guests houses have bikes you can use free of charge (or for a very small charge). But not all of the hostel has bikes for you to borrow.

(một số nhà nghỉ và nhà khách có xe đạp để bạn đi miễn phí (hoặc với chi phí rất nhỏ). Nhưng không phải mọi nhà nghỉ đều có xe đạp cho bạn mượn.)

Đáp án borrow a bike.

28. to buy

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

to buy: mua

If you want a bike for three or four weeks, it's more expensive to rent than **to buy**.

(Nếu bạn muốn một cái xe đạp trong vòng ba hoặc bốn tuần, việc thuê xe sẽ đắt hơn là mua.)

Thông tin: It's probably cheaper to buy a bike if you're planning some long-distance cycle-touring.

(Mua xe đạp sẽ rẻ hơn nếu bạn đang dự định những chuyến đạp xe dài ngày.)

Đáp án to buy.

29. helmets

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

helmets (n): mũ bảo hiểm

Cyclists in New Zealand have to wear **helmets**.

(Người đạp xe ở New Zealand phải đội mũ bảo hiểm.)

Thông tin: Note that helmets are required by law.

(Lưu ý là luật ở đây là yêu cầu mũ bảo hiểm.)

Đáp án helmets.

30. half

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

half: một nửa

A cycle shop may give you back **half** the amount you paid for a bike at the end of your trip.

(Một cửa hàng xe đạp có thể trả lại khoảng một nửa số tiền bạn đã trả cho một cái xe đạp ở cuối)

chuyến đi.)

Thông tin: The advantage of buying from a cycle shop is that sometimes they will guarantee to buy back the bike at the end of your trip for about 50% of what you paid for it.

(*Ích lợi của việc mua từ cửa hàng xe đạp là thỉnh thoảng họ sẽ cam kết mua lại xe đạp vào cuối chuyến đi với giá bằng 50%.*)

Đáp án half.

Dịch bài đọc:

Đạp xe ở New Zealand

Cho những người cân đối, mạnh khỏe, đạp xe là một cách tuyệt vời để ngắm cảnh đất nước. Hầu hết mọi người chọn xe đạp leo núi, nhưng vì hầu hết cung đường là ở trên phố, xe đạp đường phố cũng tốt tương đương. Nếu bạn chỉ muốn khám phá một chút cảnh quan địa phương, một số nhà nghỉ và nhà khách có xe đạp để bạn đi miễn phí (hoặc với chi phí rất nhỏ). Thuê một cái xe đạp với thời gian lâu hơn một ngày ở các nơi có thể sẽ khá đắt đỏ (từ 15\$ đến 35\$ một ngày).

Đối với những chuyến đạp xe dài ngày, chi phí để mua một cái xe đạp sẽ rẻ hơn. Tìm kiếm các thông báo trả giá/ mặc cả ở bảng tin nơi các nhà khách (150\$ đến 300\$ là chi phí hợp lý). Bạn sẽ thường có thể nhận thêm những vật phẩm thêm, như là thiết bị chống thời tiết ẩm ướt, đèn chiếu sáng, mũ bảo hiểm và máy bơm, một cách hợp lý. (Lưu ý rằng luật pháp bắt buộc phải đội mũ bảo hiểm.) Ưu điểm của việc mua hàng từ cửa hàng bán xe đạp là đôi khi họ sẽ đảm bảo mua lại chiếc xe đạp vào cuối chuyến đi của bạn với giá khoảng 50% số tiền bạn đã trả cho nó.

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Người ta chơi bóng nước _____.

- A. in a stadium: ở sân vận động
- B. in a swimming pool: ở bể bơi
- C. at the beach: ở biển

Thông tin: We practise after school on Thursday at the Northside Pool and we're doing well in the National Schools Competition.

(*Chúng tôi luyện tập sau giờ học vào thứ năm ở bể bơi Phía Nam và chúng tôi đã thể hiện rất tốt ở cuộc thi các trường quốc gia.*)

Đáp án B.

32. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đội của cậu ấy chơi _____.

- A. well: giỏi

B. badly: tệ

C. in a new competition: trong một cuộc thi mới

Thông tin: Water polo is a new sport at our school, but we have a good team now.

(Bóng nước là môn thể thao mới ở trường nhưng chúng tôi hiện đã có một đội giỏi.)

Đáp án A.

33. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Vận động viên bóng nước _____.

A. often play football: thường chơi bóng đá

B. bounce the ball: nảy quả bóng

C. doesn't kick the ball: không đá bóng

Thông tin: But in water polo you don't use your feet - you catch and throw the ball with one hand.

(Nhưng trong môn bóng nước, bạn không dùng chân – bạn bắt và ném bóng bằng một tay.)

Đáp án C.

34. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trong một trận bóng nước, vận động viên _____.

A. can't use their hands: không thể sử dụng tay

B. sometimes swim 30 metres: thỉnh thoảng bơi 30m

C. swim all the time: luôn phải bơi

Thông tin: And you never stop swimming.

(Và bạn không bao giờ dừng bơi.)

Đáp án C.

35. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Leo _____.

A. isn't very fit: không quá cân đối

B. can swim quickly: có thể bơi nhanh

C. likes playing individually: thích chơi cá nhân

Thông tin: For me, it's great, because I love being in the water and I can swim fast.

(Đối với tôi, nó rất tuyệt, bởi vì tôi thích việc ở dưới nước và tôi có thể bơi nhanh.)

Đáp án B.

Dịch bài đọc:

“Bóng nước là một môn thể thao mới ở trường, nhưng chúng tôi đã có một đội giỏi. Chúng tôi luyện tập sau giờ học vào thứ năm ở ở bể bơi Phía Nam và chúng tôi đã thể hiện rất tốt ở cuộc thi các trường quốc gia.

Có bảy vận động viên trong một đội bóng nước. Môn thể thao này khá giống bóng đá bởi mỗi đội sẽ cố gắng ghi bàn với một quả bóng. Nhưng trong môn bóng nước bạn không dùng chân – bạn bắt và ném bóng bằng một tay. Và bạn sẽ không bao giờ ngừng bơi. Một trận đấu kéo dài trong 32 phút, và trong khoảng thời gian đó, bạn bơi lên và xuống rất nhiều lần trong một bể bơi 30m. Nếu bạn không cân đối, bóng nước không phải là môn thể thao dành cho bạn!

Đối với tôi, nó rất tuyệt, bởi tôi thích ở dưới nước và tôi có thể bơi nhanh. Tôi cũng thích chơi trong một đội. Chúng tôi có những vận động viên xuất sắc và chúng tôi cũng là những người bạn tốt. Nên, đó là một môn thể thao vui vẻ, và cũng là cách rất tuyệt để trở nên cân đối.”

Leo Johnson

36.

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân – thì quá khứ đơn

Giải thích:

because + S + V: bởi vì

Thì quá khứ đơn dạng phủ định với động từ thường: S + didn't + V

Đáp án **We didn't win the match last week because some good players didn't join.**

(Chúng tôi đã không thắng trận chiến cuối tuần trước bởi vì một số vận động viên giỏi không tham gia.)

37.

Kiến thức: So sánh hơn với tính từ

Giải thích:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài: S + be + more + adj + than + N

Đáp án **This film is more interesting than any other films in this theatre.**

(Phim này hay hơn những phim khác trong rạp này.)

38.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ - thì quá khứ đơn

Giải thích:

Although + S + V: mặc dù

Thì quá khứ đơn dạng khẳng định: S + Ved/V2 => be – was/ were; come - came

Đáp án **Although she was tired, she came to class yesterday.**

(Mặc dù cô ấy đã mệt, hôm qua cô ấy vẫn tới lớp.)

39.

Kiến thức: Mệnh đề kết quả - thì quá khứ đơn – to V

Giải thích:

So + S + V: vì vậy

Thì quá khứ đơn dạng khẳng định: be – was/ were; decide – decided

decide + to V: quyết định làm việc gì

Đáp án **The weather yesterday was good, so we decided to go out.**

(Hôm qua thời tiết đẹp, nên chúng tôi quyết định ra ngoài.)

40.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn với động từ “be” – trạng từ tần suất

Giải thích:

Cụm từ: be late for school (*trễ học*)

Trạng từ “never” đứng sau động từ “be”

Đáp án **Tom is never late for school.**

(Tom không bao giờ đi học muộn.)